

Ayun Pa, ngày 19 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022; tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 và những giải pháp, nhiệm vụ còn lại cuối năm 2023

1. Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022

Dưới sự lãnh đạo của Thị ủy, Hội đồng nhân dân thị xã, Ủy ban nhân dân thị xã cùng với sự phối hợp của các ngành, các phòng, ban qua một năm thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách Ủy ban nhân dân thị xã điều hành ngân sách địa phương, đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Cùng với sự nỗ lực của các ban, ngành đã tập trung nguồn lực triển khai đồng bộ, toàn diện các giải pháp thực hiện nhiệm vụ trong đó tập trung vào việc thực hiện các biện pháp phấn đấu thu NSNN được giao để có nguồn lực hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, nhìn chung ngân sách đã đảm bảo được chi hoạt động thường xuyên, các nhu cầu cần thiết phát sinh trong năm, trợ cấp bổ sung cho ngân sách cấp xã từ ngân sách cấp huyện luôn kịp thời. Nguồn dự phòng ngân sách, nguồn kết dư ngân sách trong năm đã bổ sung chi cho các nhiệm vụ đột xuất, cấp thiết chưa có trong kế hoạch giao đầu năm. Kết quả thực hiện công tác thu, chi ngân sách năm 2022 như sau:

1.1 Về thu ngân sách

Tổng thu NSNN năm 2022 (không kể thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu chuyển giao giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã, thu ngân sách cấp dưới nộp lên) là 365.482 triệu đồng đạt 106,08% so với dự toán tinh giao và dự toán HĐND thị xã giao, bằng 111,30% so với năm 2021(365.482 Trđ/328.378 trđ). Trong đó:

Thu NSNN trên địa bàn: Trong năm 2022, tinh giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn thị xã 128.750 triệu đồng. Dự toán được HĐND thị xã thông qua là 128.750 triệu đồng. Thực hiện 133.906 triệu đồng, đạt 104% dự toán tinh giao và dự toán HĐND thị xã giao, tăng 2,02% so với thực hiện năm 2021.

Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp 47.352 triệu đồng đạt 127,36% so với dự toán tinh giao và dự toán HĐND thị xã giao, bằng 104,19% so với số thực hiện năm 2021 (47.352 trđ/45.447 trđ).

Cụ thể, có 09/13 khoản thu đạt và vượt dự toán HĐND thị xã giao: Thuế giá trị gia tăng 25.985 triệu đồng, đạt (122,11%); Thuế thu nhập doanh nghiệp 4.524 triệu đồng, đạt (565,5%); Thuế tài nguyên 581 triệu đồng, đạt (215,19%); Thuế tiêu thụ đặc biệt 110 triệu đồng, đạt (110%); Tiền sử dụng đất 16.622 triệu đồng, đạt (221,63%); Lệ phí trước bạ 8.802 triệu đồng, đạt (117,36%); Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước

6.726 triệu đồng, đạt (3.363%); Thuế sử đất phi nông nghiệp 355 triệu đồng, đạt (101,43%); Thu phí và lệ phí 2.757 triệu đồng, đạt (114,88%).

Có 04/13 khoản thu chưa đạt dự toán giao, gồm: Thu phạt và thu khác do cơ quan thuế xử lý (đạt 90,40%); Thuế thu nhập cá nhân (đạt 95,66%); Thuế bảo vệ môi trường (đạt 75,68%); Thu phạt và thu khác (đạt 73,03%).

1.2 Về chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 đồng (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, chi chuyển nguồn, chi ngân sách cấp xã nộp lên) là 246.572 triệu đạt 97,48% so dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao, bằng 99,15% so với thực hiện năm 2021; Gồm:

1.2.1 Chi đầu tư phát triển: 51.376 triệu đồng, đạt 172,25% so với dự toán tỉnh giao và đạt 150,22% dự toán HĐND thị xã giao, bằng 116,64% so với thực hiện năm 2021.

1.2.2 Chi thường xuyên: 194.258 triệu đồng, đạt 88,08% so với dự toán tỉnh giao và đạt 90,90% so với dự toán HĐND thị xã giao, bằng 98,24% so với năm 2021. Trong đó một số lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

- + Chi Quốc phòng 5.339 triệu đồng đạt 86,65% dự toán HĐND thị xã giao.
- + Chi an ninh 2.054 triệu đồng đạt 135,76% dự toán HĐND thị xã giao.

- + Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo 83.826 triệu đồng đạt 95,84% so với dự toán tỉnh giao, và dự toán HĐND thị xã giao.

- + Chi sự nghiệp VHTT 2.527 triệu đồng, đạt 92,67% dự toán HĐND thị xã giao.

- + Chi phát thanh, truyền hình 1.169 triệu đồng, đạt 96,69% dự toán HĐND thị xã giao.

- + Chi Đảm bảo xã hội 10.264 triệu đồng đạt 78,64% dự toán HĐND thị xã giao. Nguyên nhân các đối tượng hưởng chính sách theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP năm 2022 về bảo trợ xã hội giảm.

- + Chi sự nghiệp kinh tế 17.503 triệu đồng đạt 89,85% dự toán HĐND thị xã giao.

- + Chi QLHC, Đảng và đoàn thể 66.221 triệu đồng đạt 94,99% dự toán HĐND thị xã giao.

- + Chi sự nghiệp môi trường 4.022 triệu đồng, đạt 120,49% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

1.2.3 Chi chuyển nguồn: Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là 53.884 triệu đồng, bằng 205,70% so với thực hiện năm 2021, (trong đó ngân sách cấp huyện 47.598 triệu đồng; NS cấp xã 6.286 triệu đồng). Chi chuyển nguồn chủ yếu chi nguồn thực hiện chính sách tiền lương, vốn đầu tư công, các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9, các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp và một số nhiệm vụ khác theo quy định của luật ngân sách nhà nước.

1.2.4 Chi nộp ngân sách cấp trên các khoản bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi 937 triệu đồng.

Tóm lại, trong năm 2022 thu ngân sách còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng với quyết tâm rất cao của các cấp, các ban, ngành cùng với sự chỉ đạo của cấp ủy. Thị xã Ayun Pa cũng đã đạt được một số kết quả nhất định trong việc quản lý và điều hành ngân sách theo Luật ngân sách Nhà nước.

(*Số liệu thu, chi ngân sách theo biểu 01, 02 đính kèm*)

2. Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng còn lại năm 2023:

2.1 Vè thu, chi NSNN từ đầu năm đến ngày 30/6/2023

2.1.1 Vè thu NSNN:

a. Thu NSNN thực hiện đến ngày 01/6/2023: Tổng thu ngân sách nhà nước (không kể thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 171.809 triệu đồng, đạt 49,52% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Trong đó:

Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 43.750 triệu đồng, đạt 34,54% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Nếu không tính chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất số thu 40.514 triệu đồng, đạt 33,99% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp 16.317 triệu đồng, đạt 51,93% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

b. Dự ước thu NSNN đến ngày 30/6/2023:

Tổng thu NSNN dự ước 6 tháng đầu năm 2023 (không kể thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu chuyển giao giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã, thu ngân sách cấp dưới nộp lên) là 201.819 triệu đồng đạt 58,18% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao, bằng 90,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Thu NSNN trên địa bàn dự ước 51.882 triệu đồng, đạt 40,96% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao ($51.882 \text{ triệu đồng} / 126.680 \text{ triệu đồng}$), bằng 62,68% so với cùng kỳ năm trước. Nếu không tính khoản thu tiền sử dụng đất số thu là 47.935 triệu đồng đạt 40,22% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao, bằng 69,95 % so với cùng kỳ năm trước.

- Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp 18.024 triệu đồng đạt 57,37% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao ($18.024 \text{ triệu đồng} / 31.419 \text{ triệu đồng}$), bằng 62,80% so với cùng kỳ năm trước.

(*Số liệu thu ngân sách theo Biểu số 03/BC-NS đính kèm*)

2.1.2 Vè chi NSNN:

a. Chi NSNN thực hiện đến ngày 01/6/2023: Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện từ đầu năm đến ngày 01/6/2022 (không kể chi chuyển nguồn, chi chuyển

giao cho ngân sách cấp dưới) là 100.198 triệu đồng, đạt 39,82% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 13.973 triệu đồng, đạt 46,85% dự toán tỉnh giao và 35,99% dự toán HĐND thị xã giao;
- Chi thường xuyên 86.222 triệu đồng, đạt 39,77% dự toán tỉnh giao và 41,49% dự toán HĐND thị xã giao;
- Chi dự phòng ngân sách 2,5 triệu đồng, đạt 0,05% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao.

b. Dự ước chi NSNN đến ngày 30/6/2023:

Tổng chi ngân sách địa phương dự ước thực hiện đến ngày 30/6/2023 (không kể chi chuyển nguồn, chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới) là 128.605 triệu đồng, đạt 51,10% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao (128.605 triệu đồng/251.653 triệu đồng), bằng 95,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 17.915 triệu đồng, đạt 60,06% so với dự toán tỉnh giao và đạt 46,14% so với dự toán HĐND thị xã giao, bằng 52,93% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi thường xuyên 110.190 triệu đồng đạt 51% so với dự toán tỉnh giao và đạt 53,21% so với dự toán HĐND thị xã giao, bằng 110,30% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi dự phòng ngân sách 500 triệu đồng đạt 9,94% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao, bằng 50% so với cùng kỳ năm trước.

(Số liệu chi ngân sách theo Biểu số 04/BC-NS đính kèm)

Tóm lại trong 6 tháng đầu năm 2023 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn chưa đạt theo tiến độ so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao. Nguyên nhân một số chi tiêu được giao thu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu ngân sách thị xã chưa đạt như thuế GTGT (49,70%), thuế bảo vệ môi trường giao thu chiếm tỷ trọng rất lớn (81.000 trđ/126.680 trđ) trên số giao thu của thị xã mới chỉ đạt (37,78%), lệ phí trước bạ (40,67%), phí và lệ phí (43,36%).

Một số chi tiêu còn lại thu đạt, đạt thấp và chưa đạt như thu biện pháp tài chính đạt (73,02%), thuế tiêu thụ đặc biệt (64,55%), thuế thu nhập cá nhân (50,62%), thu tiền sử dụng đất (52,63%), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (15,56%).

Về thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2023 đạt thấp so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao, chi đầu tư phát triển đạt, chi thường xuyên đạt còn thấp, chủ yếu chi tiền lương và các khoản phụ cấp. Chi mua sắm tài sản còn chậm do thực hiện mua sắm tập trung và một số nhiệm vụ chi khác thực hiện vào cuối năm.

3. Phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng còn lại năm 2023

Để hoàn thành dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp công tác 6 tháng cuối năm 2023 cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau:

3.1 Về thu:

- Thực hiện nghiêm túc chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 02/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh và các văn bản chỉ đạo của Tổng Cục thuế, Cục thuế tỉnh.

- Rà soát, xác định nguồn thu tiềm năng, các lĩnh vực (nhất là nguồn thu vãng lai ngoài tỉnh do thực hiện xây dựng các dự án điện mặt trời, đường xã, xây dựng trang trại, từ hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân, xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia, kinh doanh vận tải, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh nông sản...) để đưa vào quản lý kịp thời.

- Tiếp tục tăng cường chống thất thu trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Tiếp tục triển khai thực hiện hóa đơn điện tử khởi tạo từ nay tính tiền cho hộ kinh doanh trên địa bàn thị xã.

- Tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ, vận động nộp thuế điện tử đối với hộ kinh doanh trên ứng dụng ETax Mobile.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại địa bàn, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo kế hoạch đã được phê duyệt gắn với việc kiểm tra tiền thuê đất của các tổ chức, tập trung quản lý thuế trong hoạt động xây dựng, lắp đặt vãng lai ngoài tỉnh, tăng cường công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử đối với các tổ chức. Thực hiện đổi chiểu số liệu người nộp thuế trước, trong và sau kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo văn bản của Cục Thuế tỉnh..

- Triển khai thực hiện Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất năm 2023.

- Thực hiện thu nộp kịp thời các khoản thu phạt, thu khác, thu hồi các khoản kinh phí đối với các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường do chi sai qui định, các nguồn kinh phí còn lại đã hết nhiệm vụ chi về ngân sách.

3.2 Về chi:

Tăng cường công tác quản lý chi NSNN, đảm bảo chặt chẽ tiết kiệm và hiệu quả; Cụ thể:

- Tổ chức thực hiện theo đúng Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính Qui định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

- Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2023.

- Thực hiện Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND thị xã về Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện

môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 trên địa bàn thị xã Ayun Pa.

- Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, quản lý chặt chẽ các khoản chi trong dự toán được giao đầu năm và bổ sung ngoài dự toán, tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ qui định.

- Các đơn vị, phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, phường được giao vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 (bao gồm vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) tổ chức thực hiện đảm bảo hoàn thành trong năm, hạn chế chuyển nguồn sang năm sau.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 và những giải pháp, nhiệm vụ còn lại cuối năm 2023. Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo HĐND thị xã Khóa XIII – Kỳ họp thường lệ giữa năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực Thị ủy;
- Ban Thường vụ Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Ban KTXH – HĐND thị xã;
- Các vị Đại biểu HĐND thị xã;
- VP HĐND&UBND thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị thị xã;
- Trang TTĐT thị xã;
- Lưu: VT, Tcv.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Toàn

大英圖書館藏



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSBP NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ AYUN PA
(Kèm theo Báo cáo số: 344 /BC-UBND ngày 19/6/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh TH/DT (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Thực hiện năm 2022	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	344.521	344.521	467.304	34.812	52.680	318.478	61.334	135,64	135,64
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	128.750	128.750	133.906	34.812	51.742	43.125	4.227	104,00	104,00
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	400	400	42	0	42	0	0	10,61	10,61
	- Thuế giá trị gia tăng	400	400	38		38			9,42	9,42
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			0						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5		5				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0						
	- Thuế tài nguyên			0						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10.400	10.400	7.674	0	62	7.611	0,728		
	- Thuế giá trị gia tăng	10.200	10.200	7.509		55	7.454	0,364		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200	157		7	150	0,364		
	- Thuế môn bài			0						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0						
	- Thuế tài nguyên			8		8				
	- Thu khác			0						

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

1914-15 - 1915-16

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022		Phân chia theo từng cấp ngân sách		So sánh THĐT (%)	
		HĐND huyện quyết định	Thực hiện năm 2022	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Tỉnh giao quyết định
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	15.125	0	15.125	0
	- Thuế giá trị gia tăng			11.561		11.561	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.564		3.564	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0			
	- Thu từ khí thiên nhiên			0			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0			
	- Thuế tài nguyên			0			
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			0			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			0			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.050	12.050	8.408	0	0	8.017
	- Thuế giá trị gia tăng	11.080	11.080	6.915		6.608	307
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	600	600	803		803	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	110		47	62
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0			
	- Thuế tài nguyên	270	270	581		559	22
	- Thuế môn bài			0			215,04
	- Thu khác			0			215,04
5	Lệ phí trước bạ	7.500	7.500	8.802	117,37	117,37	8.260
		7.500	7.500	8.802	117,37	117,37	543

1956.6.26

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2022	Phân chia theo tùng cấp ngân sách	So sánh TH/DT (%)			
				Tỉnh giao	Thực hiện năm 2022	Thu NS TW	Tỉnh giao
	Nội dung			HĐND huyện quyết định			HĐND huyện quyết định
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
8	Thuế thu nhập cá nhân						
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	<i>Trong đó:</i> - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Phí, lệ phí						
	<i>Bao gồm:</i> - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu						
	<i>Trong đó:</i> phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
11	Tiền sử dụng đất						
	<i>Trong đó:</i> - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	<i>Trong đó:</i> - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	<i>Trong đó:</i> - Do trung ương						
	- Do địa phương						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
	<i>Trong đó:</i> - Do trung ương xử lý						

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Đề toán năm 2022	Đề toán năm 2022	(đ)	Phân chia theo tùng cấp ngân sách			So sánh TH/DT (%)				
				Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Thực hiện năm 2022	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao
- Do địa phương xử lý											
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					0					
17	Thu khác ngân sách	6.000	6.000	4.004	2.973	12	555	464	66,73		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương				2.973	2.973					
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			0	0	26	0	18	8		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp				0	0					
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp				0	26	18	8			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					370					
20	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	250	250	226	226			370			
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)										
II	Thu về dầu thô					0					
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng		0	0	0	0	0	0	0		
1.1	Thuế tài nguyên					0					
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					0					
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam					0					
1.4	Dầu lõi được chia của Chính phủ Việt Nam					0					
1.5	Thuế đặc biệt					0					
1.6	Thu khác					0					
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.					0					
3	Phụ thu về dầu, khí					0					
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)					0					
III	Thu Hải quan										
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu					0					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					0					

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Điều kiện	Dự toán năm 2022	Số chi	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh TH/DT (%)				
				Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Thực hiện năm 2022	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					0					
5	Thuế bù sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam					0					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu					0					
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện					0					
8	Phi, lệ phí hải quan					0					
9	Thu khác					0					
IV Thu Viên trợ											
V	<i>Các khoản huy động, đóng góp</i>					0	0	0	0	0	
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng					0	0	0	0	0	
2	Các khoản huy động đóng góp khác					0	0	0	0	0	
VI Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính											
<i>I Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</i>											
2	<i>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</i>					0					
2.1	Thu nợ gốc cho vay					0					
2.2	Thu lãi cho vay					0					
3	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>					0					
B VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG											
I	<i>Vay bù đắp bội chi NSDP</i>					0					
1	Vay trong nước					0					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước					0					
II Vay để trả nợ gốc vay											
1	Vay trong nước					0					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước					0					
C THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH											
I	<i>Thu bù sung từ ngân sách cấp trên</i>	215.771	215.771	288.752	132.870	937	233.604	54.211	133.82	133.82	
		215.771	215.771	285.786	132.870	32.0	231.575	54.211	132.45	132.45	

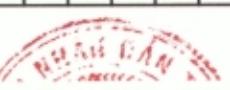
Đơn vị: triệu đồng

ST T	Dự toán năm 2022	Phân chia theo từng cấp ngân sách	Đơn vị: triệu đồng								
			Nội dung	HĐND huyện quyết định	Thực hiện năm 2022	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao quyết định	So sánh THĐT (%)
1.	Bổ sung cân đối			215.537	215.537	243.926		214.805	29.121	113,17	113,17
2.	Bổ sung có mục tiêu			234	234	41.861	0	0	16.771	25.090	17.889,19
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			234	234	41.861		16.771	25.090	17.889,19	17.889,19
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>					0					
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					2.966		937	2.028		
D	THU CHUYÊN NGUỒN					26.196		25.804	393		
E	THU KẾT DỰ NGÂN SÁCH					18.449		15.945	2.504		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 THỊ XÃ AYUN PA

(Kèm theo Báo cáo số: 344 /BC-UBND ngày 19/6/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã)
Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Thực hiện năm 2022		So sánh TH/DT(%)	
		Tỉnh giao huyện quyết định	HĐND huyện quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tỉnh giao huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1 7=3/2
A	CHI CÀN ĐÓI NGÂN SÁCH	252.951	252.951	299.518	243.387	56.131	118,41 118,41
I	Chi đầu tư phát triển	29.827	34.201	51.376	42.925	8.451	172,25 150,22
I	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	29.827	34.201	49.376	40.925	8.451	165,54 144,37
1.1	Chi quốc phòng			5.769	5.769		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			487	487		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			10.048	16.365	15.627	738
1.4	Chi Khoa học và công nghệ				0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				0		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			858		858	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				0		
1.8	Chi Thể dục thể thao				0		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường				0		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			12.278	25.897	19.042	6.855
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			75	0		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội				0		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			11.800	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác theo qui định của pháp luật			2.000	2.000		
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định						
III	Chi thường xuyên	218.070	213.696	194.258	152.864	41.394	89,08 90,90
	Trong đó:						



Đề toán năm 2022		Đề toán năm 2022		Thực hiện năm 2022		So sánh TH/DT(%)	
TÍM	Nội dung chi	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số Chi NSNS xã	Chi NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số Chi NSNS xã	Chi NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
2.1	Chi quốc phòng	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			6.163	5.339	2.471	2.868
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.465	87.465	83.827	83.579	248	95,84
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	500	500	77	77	15.33	15,33
2.5	Chi Y tế, dân số và già dinh			118	118	118	100,01
2.6	Chi Văn hóa thông tin			2.727	2.527	1.919	92,68
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			1.209	1.169	1.169	96,68
2.8	Chi Thể dục thể thao			785	795	601	101,29
2.9	Chi Bảo vệ môi trường			3.338	4.022	3.624	399
2.10	Chi các hoạt động kinh tế			19.480	17.503	16.300	89,85
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			69.712	66.221	32.035	49,49
2.12	Chi đàm bảo xã hội			13.052	10.264	9.949	315
2.13	Chi khác ngân sách			130.105	2.343	343	343
2.14	Chi từ nguồn CCTL			5.291	0	0	0,00
IV	Các nhiệm vụ chi khác			0	0	0	0
V	Nguồn CCTL chi cho đàm bảo xã hội			0	0	0	0
VI	Chi chuyển nguồn			53.884	47.598	6.286	11,63
VII	Chi dự phòng ngân sách			5.054	5.054	0	0,00
B	Quản lý qua ngân sách			0	0	0	0,00
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	40.959	54.211	54.211	0	0,00
1	Bổ sung cân đối			29.197	29.121	29.121	0,00
2	Bổ sung có mục tiêu			11.762	25.090	25.090	0,00
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước			11.762	25.090	25.090	0,00
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước			2.966	937,499	2.028	0,00
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	252.951	252.951	356.695	298.536	58.159	141,01
B+C	TỔNG SỐ (A+B+C)	252.951	252.951	356.695	298.536	58.159	141,01

10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

1000

1000

BÁO CÁO

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN ĐẾN NGÀY 30/6/2023

(Kèm theo Báo cáo số: 344 /BC-UBND ngày 19/6/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã)

ĐVT: Triệu đồng

S TT	CHỈ TIÊU	TH 30/6/202 2	Dự toán 2023		Ước thực hiện năm 30/6/2023	(%) UTH 2023/DT năm 2023		(%) UTH so với cùng kỳ
			Tỉnh giao	HĐND Thị xã giao		So với dự toán tỉnh giao	So với dự toán HĐND thị xã giao	
I	Thu NSNN trên địa bàn	82.779	126.680	126.680	51.882	40,96	40,96	62,68
II	Thu cân đối NSNN	82.779	126.680	126.680	51.882	40,96	40,96	62,68
-	Thuế GTGT, TNDN thu từ DNNN do TW QL	50	50	50	20			40,00
1	Thuế CTN ngoài quốc doanh	9.357	19.400	19.400	9.846	50,75	50,75	105,23
	Thuế GTGT	8.500	17.900	17.900	8.897	49,70	49,70	104,67
	Thuế TNDN	487	800	800	640	80,00	80,00	131,42
	Thuế tài nguyên	320	590	590	238	40,34	40,34	74,38
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	110	110	71	64,55	64,55	142,00
2	Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý, thu khác ngoài QD	58	150	150	79	52,67	52,67	136,21
3	Thuế nhà đất/ thuế sử dụng đất phi NN	150	270	270	42	15,56	15,56	28,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.938	5.000	5.000	2.531	50,62	50,62	130,60
5	Tiền sử dụng đất	14.255	7.500	7.500	3.947	52,63	52,63	27,69
6	Lệ phí trước bạ	2.936	7.000	7.000	2.847	40,67	40,67	96,97
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	6.670	300	300	50	16,67	16,67	0,75
8	Thuế bảo vệ môi trường /phí xăng dầu	43.870	81.000	81.000	28.979	35,78	35,78	66,06
9	Thu quyền cấp phép khai thác khoáng sản	26	30	30	5	16,67	16,67	
10	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
11	Phí và lệ phí	1.750	2.800	2.800	1.214	43,36	43,36	69,37
-	Phí và lệ phí TW, tỉnh	850	2.230	2.230	550	24,66	24,66	64,71
-	Phí và lệ phí huyện, xã	900	570	570	664	116,49	116,49	73,78
12	Thu khác và phạt các loại	1.719	3.180	3.180	2.322	73,02	73,02	135,08
-	Thu khác và phạt huyện xã	830	1.470	1.470	1.050	71,43	71,43	126,51
-	Phạt trật tự ATGT huyện thu	889	1.710	1.710	1.272	74,39	74,39	143,08
III	Thu chuyển nguồn							
IV	Thu trợ cấp	141.322	220.234	220.234	149.937	68,08	68,08	106,10
	Thu cân đối ngân sách	128.880	220.037	220.037	132.624	60,27	60,27	102,91
	Thu bổ sung có mục tiêu	12.442	197	197	17.313	8.788,32	8788,32	139,15
V	Thu kết dư ngân sách							
	TỔNG THU NSNN	224.101	346.914	346.914	201.819	58,18	58,18	90,06

BÁO CÁO**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN ĐẾN NGÀY 30/6/2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 344 /BC-UBND ngày 19/6/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã)

STT	Chi tiêu	TH 30/6/202 3	Dự toán năm 2023		U'TH năm 30/6/20 23	(%) U'TH 2023/DT năm 2023		(%) U'TH so với cùng kỳ	
			Tỉnh giao	HĐND thị xã giao		So với tỉnh giao	So với HĐND thị xã giao		
	TỔNG SỐ	134.745	251.653	251.653	128.605	51,10	51,10	95,44	
I	Chi đầu tư phát triển	33.849	29.827	38.827	17.915	60,06	46,14		
II	Chi thường xuyên (kể cả BSCMT)	99.896	216.067	207.067	110.190	51,00	53,21	110,30	
1	Chi quốc phòng	2.567		9.118	6.987		76,63	272,19	
2	Chi an ninh		958		1.774	1.150		64,81	120,04
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	42.194	87.939	87.939	45.500	51,74	51,74	107,84	
4	Chi sự nghiệp y tế, Dân số KHH gia đình		59		118	60		50,85	101,69
6	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			500	500	100	20,00	20,00	
7	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	900		2.504	1.252		50,00	139,11	
8	Chi sự nghiệp môi trường	2.356		3.866	2.400		62,07	101,87	
9	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	539		1.178	590		50,08	109,46	
10	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	550		397	255		64,23	46,36	
11	Chi đảm bảo xã hội	5.247		13.227	7.040		53,22	134,17	
12	Chi sự nghiệp kinh tế	7.900		15.328	7.800		50,89	98,73	
13	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	36.126		69.470	36.706		52,84	101,61	
14	Chi thường xuyên khác	500	127.628	1.646	350		21,26		
III	Chi từ nguồn cải cách tiền lương		730	730					
IV	Chi dự phòng NS	1.000	5.029	5.029	500	9,94	9,94	50,00	



02 801

nhất định là
nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

nhất định là

